

Bản án số: 475/2023/DS-PT

Ngày: 21-7-2023

V/v: Tranh chấp chia thừa kế và đòi
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

Bà Nguyễn Thị Cúc

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:**
Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 232/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 4 năm 2023, về “*Tranh chấp chia thừa kế và đòi quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm 31/2022/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022, của Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1625/2023/QĐ - PT ngày 05 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Thành L; địa chỉ: Số I đường H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ; có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: Số I đường H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ; vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn C (mất năm 2020).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:

1.1 Bà Nguyễn Thị L1; vắng mặt.

1.2 Bà Nguyễn Thị N; vắng mặt.

1.3 Bà Nguyễn Thị Ú; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số I H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị N: Bà Nguyễn Thị Ú; địa chỉ: Số I H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ (Theo giấy ủy quyền ngày 22/2/2017).

2. Bà Nguyễn Thị H.
3. Ông Nguyễn Văn T1; có mặt.
4. Ông Nguyễn Văn K (mất năm 2021) không vợ, không con.
Cùng địa chỉ: Số I H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.
5. Bà Nguyễn Thị L2; địa chỉ: Số F, tổ A, ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bà H và bà L2: là ông Nguyễn Thành L; có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị H1; địa chỉ: Số H T, quận N, thành phố Cần Thơ; có mặt.
7. Bà Nguyễn Thị H2; địa chỉ: Số D M, K, USA.
Người đại diện hợp pháp của bà H2 là bà Nguyễn Thị H3; địa chỉ: 9 H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ (Theo giấy ủy quyền ngày 10/3/2020).

8. Bà Nguyễn Thị H3; có mặt.
9. Ông Nguyễn Ngọc Á; có mặt.
10. Bà Nguyễn Hồng P; có mặt.
11. Ông Nguyễn Văn B; có mặt.

Cùng địa chỉ: Số I H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

12. Bà Trần Ngọc N1 (con bà H2), ủy quyền cho bà H3.
13. Ông Bùi Văn B1 (mất năm 2010).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B1:

- 13.1. Bà Nguyễn Thị L3 (vợ ông B1); có mặt.
- 13.2. Ông Bùi Văn D; có đơn xin xét xử vắng mặt.
- 13.3. Ông Bùi Thanh T2; có đơn xin xét xử vắng mặt.
- 13.4. Bà Bùi Thanh H4; có mặt.

Cùng địa chỉ: Số I H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

14. Ông Bùi Văn T3; có mặt.
15. Bà Huỳnh Thị T4 (vợ ông T3); có mặt.
16. Ông Bùi Thanh T5; có đơn xin xét xử vắng mặt.
17. Bà Bùi Ngọc T6; vắng mặt.
18. Bà Bùi Ngọc D1; có mặt.

Cùng địa chỉ: Số I H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Ngọc T7, ông Bùi Văn T3 và bà Nguyễn Thị L3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Thành L trình bày:

Cha mẹ ông là bà Nguyễn Thị N2 và ông Nguyễn Văn S chung sống với nhau có 13 người con gồm: Nguyễn Văn C (mất năm 2020, có vợ là bà Nguyễn

Thị L1, con là Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị Ú kế thừa), Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn K (mất năm 2021, không vợ, không con), Nguyễn Thị L2, Nguyễn Văn H5, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Hồng P, Nguyễn Văn B và Nguyễn Thành L. Ông S và bà N2 không có con riêng, hay con nuôi.

Lúc sinh thời, ông S, bà N2 tạo lập khối tài sản, gồm: nhà và đất tọa lạc tại số I đường H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ. Tuy nhiên sau khi ông S mất (ngày 22/12/1985), bà N2 đã chuyển một phần diện tích đất cho người khác, một phần được chia cho các con, những người nhận chuyển nhượng và được chia đã lập thủ tục tách riêng và được công nhận công quyền sử dụng đất cho từng người. Phần diện tích đất còn lại, bà N2 được công nhận quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số AC 503730, do Ủy ban nhân dân quận N cấp ngày 23/5/2002, với tổng diện tích 1.388,28m², được điều chỉnh ngày 16/01/2006, còn lại 1.248,80m².

Những người đã được tách và được công nhận quyền sử dụng đất gồm có: Ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Thành L, bà Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Ngọc Á, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn T.

Ngày 09/4/2009, bà N2 mất, để lại di sản thừa kế là diện tích 1.248,80m² được cấp quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số AC 503730 do Ủy ban nhân dân quận N cấp ngày 23/5/2002 với tổng diện tích 1.388,28m², được điều chỉnh ngày 16/01/2006 còn lại 1.248,80m².

Bà N2 chết, không để lại di chúc. Ông L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/3/2022, ông L thống nhất chia di sản cha mẹ để lại như biên bản làm việc tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

Năm 1972, ông S và bà N2 cho mẹ của ông Bùi Văn B1 và ông Bùi Văn T3 ở tạm phần đất nêu trên. Việc cho ở nhờ không lập giấy tờ, hai bên thỏa thuận, khi mẹ ông B1 và ông T3 mua được nhà thì phải trả lại đất cho ông S, bà N2. Tuy nhiên, sau khi mẹ ông B1, ông T3 qua đời, ông B1 và ông T3 vẫn ở trên phần đất đó, không trả lại đất cho bà N2.

Do đó, ông L khởi kiện yêu cầu hộ ông Bùi Văn B1 (đã chết) có vợ là bà Nguyễn Thị L3 và các con; hộ ông Bùi Văn T3 và vợ là bà Huỳnh Ngọc T7, hiện đang sinh sống trên mảnh đất của bà N2, trả lại phần diện tích 80,7m² tại vị trí A và B theo Bản đồ trích đo địa chính số 87/TTKTTNMT ngày 28/6/2021, của Trung tâm K1.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Thống nhất về nguồn gốc đất và quan hệ huyết thống. Cha mẹ mất không để lại di chúc, ông yêu cầu chia thừa kế phần đất của mẹ ông là bà Nguyễn Thị Nghi. Những người đã có phần rồi thì thôi, những người chưa có phần sẽ được chia, sau khi trừ đi phần diện tích còn lại, mới chia thừa kế. Sau khi chia, ông yêu cầu được nhận phần đất gần nhà (phía sau), để tiện sử dụng và xây dựng. Nếu phần xây dựng của ông vượt quá phần thừa kế, thì ông đồng ý trả giá trị cho các đồng thừa kế.

Ngày 11/3/2022, ông T cũng thống nhất chia di sản cha mẹ để lại như biên bản làm việc tại Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ và cũng có yêu cầu những người liên quan là hộ gia đình bà L3 cùng các con, hộ gia đình ông T3 và bà T7 cùng trả lại đất cho anh chị em của ông.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan lần lượt có ý kiến và yêu cầu:

- *Những người thừa kế của bà N2 gồm:* Bà L1, bà N, bà Ú (kế thừa tổ tụng của ông C, ông C là con bà N2 và ông S), bà H, bà L2, ông T1, bà H5, bà H2, bà H3, bà Á, bà P, ông B đều đã thống nhất và xác định di sản của cha mẹ để lại. Trước khi mất, cha mẹ cũng chia một số đất cho một số người con đã ổn định, phần còn lại các đương sự cũng thống nhất chia theo biên bản làm việc tại Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ ngày 11/3/2022, vì hiện nay, các anh chị cũng đã ổn định cất nhà và đề nghị Tòa án công nhận việc thỏa thuận của các thừa kế. Đồng thời, cũng có yêu cầu những người liên quan bà L3 cùng các con, ông T3 và bà T7 trả lại đất cho các anh chị em của ông bà.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T3 và bà Huỳnh Ngọc T7 trình bày:* Vợ chồng ông bà gọi bà N2 bằng dì, ông bà đã ở trên phần đất tranh chấp từ năm 1968, nguồn gốc đất là do cha mẹ để lại, trên phần đất anh em ông ngăn ra để ở, ông Bùi Văn B1 là anh ruột ông (mất năm 2010), bà L3 là vợ ông B1. Căn nhà ông bà đang ở là do ông T3 xây dựng năm 2001, nhà bà L3 không có vách riêng, vách chung với nhà ông T3. Đất ông bà ở chưa được cấp giấy chứng nhận, nhưng có đóng thuế hằng năm và gia đình được cấp sổ hộ khẩu. Nay, phía con bà N2 yêu cầu trả lại ông bà không đồng ý.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L3 trình bày:* Khi bà về chung sống với ông B1 năm 1981 thì đã ở trên đất này rồi, không biết đất của bà N2. Nay, phía con bà N2 yêu cầu trả lại, bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý trả lại bằng tiền 2m đất chiều ngang.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 30 - 5 - 2018 và ngày 01 - 6 - 2018, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xác định diện tích 1.248,8m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 503730 cấp ngày 23/5/2005, được điều chỉnh ngày 16/01/2006, tại các thửa đất số 96, 98, 153, 152, 151, tờ bản đồ số 10-11, tọa lạc tại số I đường H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ, người đứng tên quyền sử dụng bà Nguyễn Thị N2 là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Nghi .

Ghi nhận sự tự nguyện của hộ bà Nguyễn Thị L3 có nghĩa vụ trả cho các thừa kế của bà Nguyễn Thị N2 02m chiều dài với diện tích 7,46m² và hộ ông Bùi Văn T3 có nghĩa vụ trả cho các thừa kế của bà N2 02m chiều dài với diện tích 8m². Vị trí kích thước tính từ nơi tiếp giáp nhà bà Nguyễn Thị H. Hộ bà Nguyễn Thị L3 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai để được công nhận quyền sử dụng diện tích 29,94m² (37,4m²- 7,46m²) tại vị trí số 09. Hộ ông Bùi Văn T3 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai để

được công nhận quyền sử dụng đất diện tích 34,9m² (42,9m² - 8m²) tại vị trí số 10.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T, ông Á, bà H, bà H3 mỗi người phải chịu 300.000 đồng.

Ông C, ông T1, ông K, bà L2, bà H5, bà H2, bà P, ông B, ông L mỗi người phải chịu (300.000 đồng + 558.411 đồng) = 858.411 đồng. Ông L được khấu trừ vào số tiền 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai đã thu số 002811 ngày 13/9/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Ông L còn phải nộp thêm 258.411 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về việc phân chia cụ thể diện tích di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị N2, quyết định về chi phí đo đạc, định giá, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 07/6/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L3, ông T3 và bà T7 kháng cáo, yêu cầu những người thừa kế của bà N2 phải chi trả tiền tháo dỡ, sửa lại nhà khi lấy lại phần đất như tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên.

Ngày 15/6/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ kháng nghị về phần án phí, đề nghị sửa phần án phí dân sự sơ thẩm mỗi người thừa kế di sản của cụ N2 để lại phải chịu án phí 5.220.000 đồng.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 600/2019/DS-PT ngày 22 - 11 - 2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

“1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L3, ông Bùi Văn T3 và bà Huỳnh Ngọc T7; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Cần Thơ.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 30/5 và ngày 01/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.”

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2022/DS-ST ngày 09 - 9 - 2022, Tòa án nhân thành phố Cần Thơ quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các thừa kế bà Nguyễn Thị N2 đòi hộ gia đình ông T3, vợ là bà Huỳnh Ngọc T7 và ông B1 (mất) vợ là bà Nguyễn Thị L3 cùng các con trả lại đất.

1. Ghi nhận bà Nguyễn Thị L3 cùng các con bà L3 gồm: ông Bùi Văn D, ông Bùi Thanh T2, bà Bùi Thanh H4 trả lại diện tích đất cho bà H 7,46m², vị trí giao trả được xác định từ vách nhà bà H (tại vị trí số 8) đo qua phần đất của bà L2 2m (ở vị trí số B), có chiều ngang cạnh 3,73m. Đồng thời, có nghĩa vụ trả giá trị đất cho các thừa kế của bà N2 gồm các ông, bà: 1. Ông C (mất) có bà L1, bà N, bà Ú (kế thừa); 2. Ông Nguyễn Thành L; 3. Ông Nguyễn Văn T; 4. Bà Nguyễn Thị H; 5. Ông Nguyễn Văn T1; 6. Bà Nguyễn Thị L2; 7. Bà Nguyễn Thị H1; 8. Bà Nguyễn Thị H2; 9. Bà Nguyễn Thị H3; 10. Ông Nguyễn Ngọc Á; 11. Bà Nguyễn Hồng P; 12. Ông Nguyễn Văn B, số tiền 221.786.000 đồng.

2. Ghi nhận ông Bùi Văn T3 cùng vợ là bà Huỳnh Ngọc T7 trả lại diện tích đất cho bà H 8m², vị trí giao trả được xác định từ vách nhà bà H (tại vị trí số 8) đo qua phần đất của bà T7, ông T3 2m (ở vị trí số A), có chiều ngang cạnh 4m. Đồng thời, có nghĩa vụ trả giá trị đất cho các thừa kế của bà N2 gồm các ông, bà: 1. Ông C (mất) có bà N, bà L1, bà Ú (kế thừa); 2. Ông Nguyễn Thành L; 3. Ông Nguyễn Văn T; 4. Bà Nguyễn Thị H; 5. Ông Nguyễn Văn T1; 6. Bà Nguyễn Thị L2; 7. Bà Nguyễn Thị H1; 8. Bà Nguyễn Thị H2; 9. Bà Nguyễn Thị H3; 10. Ông Nguyễn Ngọc Á; 11. Bà Nguyễn Hồng P; 12. Ông Nguyễn Văn B, số tiền 256.262.000 đồng.

3. Sau khi bà L3 cùng các con bà L3 kể trên, ông T3 và bà T7 trả xong tiền giá trị đất cho các thừa kế của bà N2 thì được làm thủ tục đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất theo quy định. Cụ thể, diện tích bà L3 và các con được đăng ký sử dụng 30,34m²; đối với ông T3, bà T7 được đăng ký sử dụng 34,9m², loại đất CLN.

4. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho các đương sự khi các đương sự trên đã thực hiện nghĩa vụ trả giá trị cho các thừa kế của bà N2.

(Các phần đất tất cả đương sự đăng ký kèm theo bản Trích đo địa chính số 87/TTKTTNMT ngày 28/6/2021 và số 64/TTKTTNMT ngày 24/3/2022, của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố K1).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn công nhận việc thỏa thuận phân chia di sản của các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị N2 và ông Nguyễn Văn S, quyết định về chi phí thẩm định, định giá, án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Tại Đơn kháng cáo ngày 21/9/2022 và Đơn kháng cáo bổ sung không ghi ngày, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T3 và bà Huỳnh Ngọc T7 kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: không đồng ý trả phần đất diện tích 8m² cho bà Nguyễn Thị H, trường hợp buộc phải tháo dỡ để trả đất, thì yêu cầu được nhận bồi thường phần kiến trúc xây dựng với số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); yêu cầu công nhận quyền sử dụng đối với phần nhà đất còn lại, có diện tích 34,9m² và không đồng ý thực hiện nghĩa vụ chi trả giá trị đất 256.262.000 đồng cho các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Nghi .

Tại Đơn kháng cáo ngày 22/9/2022 và Đơn kháng cáo bổ sung không đề ngày, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L3 đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng: không đồng ý trả phần đất diện tích 7,46m² cho bà Nguyễn Thị H, trường hợp buộc phải tháo dỡ tài sản để trả đất, thì yêu cầu được nhận bồi thường phần kiến trúc xây dựng với số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); yêu cầu công nhận quyền sử dụng đối với phần nhà đất còn lại, có diện tích 30,34m² và không đồng ý thực hiện nghĩa vụ chi trả giá trị đất 221.786.000 đồng cho các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Nghi .

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà L3, ông T3, bà T7 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo theo nội dung đã được sửa đổi, bổ sung năm 2023.

Những người thừa kế của bà Nguyễn Thị N2 không đồng ý với yêu cầu độc lập và yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L3 và những thừa kế của ông Bùi Văn B1; của ông Bùi Văn T3 và bà Huỳnh Ngọc T7.

Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý, cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Các đương sự thống nhất được việc chia thừa kế, nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận phân chia di sản của các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị N2 và ông Nguyễn Văn S, không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với vấn đề này, nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm.

Về tranh chấp quyền sử dụng đất giữa những người thừa kế của ông S, bà N2 đối với hộ ông B1 và hộ ông T3, Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu hộ gia đình bà L3 và ông T3, bà T7 trả 2m cho phía gia đình bà N2, phần còn lại các đương sự có nghĩa vụ trả lại giá trị đất cho các đồng thừa kế của bà N2, trong đó đã tính công sức đóng góp, tôn tạo đất cho hai hộ, buộc các đồng thừa kế của bà N2 trả lại giá trị vật kiến trúc trên phần đất 2m cho những hộ này, là đúng quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà L3, các đồng thừa kế của ông B1 và ông T3, bà T7, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L3, ông Bùi Văn T3 và bà Huỳnh Ngọc T7 là hợp lệ, nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Về những người tham gia tố tụng: Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử lần thứ hai, triệu tập hợp lệ các đương sự trong vụ án. Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có văn bản ủy quyền, hoặc có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, hoặc đã có các ý kiến trình bày trong hồ sơ vụ án. Những người vắng mặt này không kháng cáo, hoặc không liên quan đến việc kháng cáo. Do đó, căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Quá trình giải quyết vụ án, các thừa kế của ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị N2 đều thống nhất phân chia di sản thừa kế do ông S và bà N2 để lại, là diện tích 1.248m² đất, tại các thửa 96, 153, 98, 151, 152, tờ bản đồ số 10-11 do bà N2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 503730, ngày 23/5/2005, được điều chỉnh ngày 16/01/2006, theo Biên bản làm việc ngày 11/3/2022, tại Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, kèm với Bản trích đo địa chính số 64 ngày 24/3/2022, của Trung tâm K1 thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận việc thỏa thuận phân chia di sản của các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị N2 và ông Nguyễn Văn S. Do không kháng cáo, kháng nghị về phần này theo thủ tục phúc thẩm, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2]. Xét kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L3 và ông Bùi Văn T3, bà Huỳnh Ngọc T7:

[2.2.1]. Trên phần đất của bà Nguyễn Thị N2, có hộ ông Bùi Văn T3, bà Huỳnh Ngọc T7 và ông Bùi Văn B1 (cháu gọi bà N2 bằng dì) sử dụng một phần; ông B1 đã mất nhưng còn vợ của ông B1 là bà Nguyễn Thị L3 và các con, ở trên đất.

Đối với hộ gia đình bà Nguyễn Thị L3, tại biên bản lấy lời khai ngày 10/8/2017 (Bút lục 84), bà L3 xác định: việc ở trên đất này là do ông S (chồng bà N2) cho ở, thông qua lời nói, chứ không làm giấy tờ, và bà L3 đồng ý trả ½ diện tích nhưng đề nghị trả bằng giá trị quyền sử dụng đất, để được sử dụng và yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất với thửa đất được tách.

Đối với ông Bùi Văn T3 cùng vợ là bà Huỳnh Ngọc T7: trong đơn kháng cáo ngày 07/6/2018 (Bút lục 255), ông bà thỏa thuận xin trả giá trị quyền sử dụng 2m đất cho các thừa kế của bà N2. Tại Bản tự khai ngày 03/3/2020 (Bút lục 399), bà T7 cũng đồng ý trả lại 2m đất.

Đồng thời tại phiên tòa sơ thẩm, bà T7 và bà L3 cũng đồng ý trả cho những người thừa kế của bà N2 2m đất, tính từ mé tường nhà bà H (tại vị trí số 8) đo qua, diện tích còn lại đề nghị công nhận cho gia đình các bà sử dụng.

Bên cạnh đó, tại Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 03/01/2001 (Bút lục 540) có trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N2 năm 2001, đối với phần đất bà N2 đăng ký cấp giấy, thì ông Bùi Văn B1 có ký xác nhận và biết việc bà N2 đăng ký quyền sử dụng đất nhưng ông không có ý kiến phản đối, hay tranh chấp. Từ đó, có cơ sở khẳng định, phần đất này thuộc quyền sử dụng của bà N2 cho gia đình ông B1 ở trước, sau đó ông B1 cho em ông là ông Bùi Văn T3 ở, một phần đất ngăn ra làm hai, tại vị trí số A và B.

Xét thấy, hai hộ gia đình ở trên phần đất này từ năm 1986, nhưng không kê khai quyền sử dụng đất theo quy định, không có căn cứ chứng minh phần đất trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình. Hơn nữa, hiện nay phần đất này bà N2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, từ đó đến nay hộ gia đình bà L3 và hộ gia đình ông T3, bà T7 không khiếu nại gì. Vì vậy, Tòa án cấp

sơ thẩm buộc hai hộ bà L3 và ông T3, bà T7 trả đất cho các thừa kế của bà N2, là có cơ sở.

Hai gia đình ông T3, ông B1 ở trên phần đất này đã lâu, hiện nay không còn chỗ ở nào khác, nên cần ổn định cho họ sử dụng nhưng phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho các thừa kế của bà N2. Tòa án cấp sơ thẩm sau khi tính công sức đóng góp, tôn tạo đất cho hai hộ, buộc ông T3 và bà T7 phải trả 268.730.000 đồng; bà L3 cùng các con trả 233.618.000 đồng, cho các thừa kế của bà N2, là có căn cứ.

[2.2.2]. Đối với phần tài sản trên phần đất trả lại:

Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự xác định nhà là vách tường, kết cấu ván gỗ, kết cấu xây dựng trên phần đất trả là phần nhà tạm di dời được. Theo Biên bản đo đạc thẩm định ngày 19/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ (Bút lục 462) và Biên bản định giá ngày 19/5/2021 (Bút lục 465-466): phần đất hộ ông T3, bà T7 giao trả 8m², vật kiến trúc xây dựng tổng 68,9m² (do có gác), có tổng giá là 12.468.000 đồng (làm tròn); phần đất hộ bà L3 cùng các con giao trả 7,46m², vật kiến trúc xây dựng 75,4m² (có gác), có tổng giá là 11.832.000 đồng (làm tròn). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc các thừa kế của bà N2 có nghĩa vụ trả lại giá trị vật kiến trúc cho hai hộ theo biên bản định giá nêu trên, là có căn cứ. Bà L3; ông T3, bà T7 kháng cáo yêu cầu các thừa kế của bà N2 có nghĩa vụ trả lại giá trị vật kiến trúc cho mỗi hộ là 100.000.000 đồng, nhưng không có chứng cứ để chứng minh và yêu cầu kháng cáo là không hợp lý, nên không được chấp nhận.

[2.2.3]. Sau khi khấu trừ giá trị phần kiến trúc trên đất, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L3 cùng các con của bà L3 phải trả cho các đồng thừa kế của ông S, bà N2 221.786.000 đồng; ông T3 và bà T7 phải trả cho các đồng thừa kế của ông S, bà N2 256.262.000 đồng, là có căn cứ.

[2.2.4]. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận phần đất còn lại cho bà L3 cùng các con (30,34m²), ông T3 và bà T7 (34,9m²), loại đất CLN, được quyền sử dụng đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, với điều kiện phải trả giá trị cho các thừa kế của bà N2 trước, rồi mới làm thủ tục đăng ký cấp giấy, là đảm bảo vụ việc được giải quyết một cách triệt để, có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2.5]. Từ những phân tích trên cho thấy, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà L3 và ông T3, bà T7 kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới làm căn cứ cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà L3 và ông T3, bà T7, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

[3]. Quan điểm của những người thừa kế của bà Nguyễn Thị N2, là có căn cứ.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, được chấp nhận.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông T3, bà T7 không được chấp nhận nên ông T3, bà T7 phải

nộp án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Bà L3 được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm, do thuộc diện hộ cận nghèo và có đơn xin miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; Điều 270; Điều 293; khoản 1 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T3, bà Huỳnh Thị T4 và bà Nguyễn Thị L3.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2022/DS-ST ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ về “Tranh chấp chia thừa kế và đòi quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn ông Nguyễn Thành L với bị đơn là ông Nguyễn Văn T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T3, bà Huỳnh Thị T4 và bà Nguyễn Thị L3 và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác.

2.1. Căn cứ Điều 163, 166, 650, 660, 651 Bộ luật dân sự năm 2015;

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các thừa kế bà Nguyễn Thị N2 yêu cầu hộ gia đình ông Bùi Văn T3, vợ là bà Huỳnh Ngọc T7 và ông Bùi Văn B1 (mất), vợ là bà Nguyễn Thị L3 cùng các con trả lại đất.

2.2.1. Ghi nhận bà Nguyễn Thị L3 cùng các con bà L3 gồm: ông Bùi Văn D, ông Bùi Thanh T2, bà Bùi Thanh H4 trả lại diện tích đất cho bà H 7,46m², vị trí giao trả được xác định từ vách nhà bà H (tại vị trí số 8) đo qua phần đất của bà L2 2m (ở vị trí số B), có chiều ngang cạnh 3,73m. Đồng thời, có nghĩa vụ trả giá trị đất cho các thừa kế của bà N2 gồm các ông, bà: 1. Ông C (mất) có bà L1, bà N, bà Ú (kế thừa); 2. Ông Nguyễn Thành L; 3. Ông Nguyễn Văn T; 4. Bà Nguyễn Thị H; 5. Ông Nguyễn Văn T1; 6. Bà Nguyễn Thị L2; 7. Bà Nguyễn Thị H1; 8. Bà Nguyễn Thị H2; 9. Bà Nguyễn Thị H3; 10. Ông Nguyễn Ngọc Á; 11. Bà Nguyễn Hồng P; 12. Ông Nguyễn Văn B, số tiền 221.786.000 đồng.

2.2.2. Ghi nhận ông Bùi Văn T3 cùng vợ là bà Huỳnh Ngọc T7 trả lại diện tích đất cho bà H 8m², vị trí giao trả được xác định từ vách nhà bà H (tại vị trí số 8), đo qua phần đất của bà T7, ông T3 2m (ở vị trí số A), có chiều ngang cạnh 4m. Đồng thời, có nghĩa vụ trả giá trị đất cho các thừa kế của bà N2 gồm các ông, bà: 1. Ông C (mất) có bà L1, bà N, bà Ú (kế thừa); 2. Ông Nguyễn Thành L; 3. Ông Nguyễn Văn T; 4. Bà Nguyễn Thị H; 5. Ông Nguyễn Văn T1; 6. Bà Nguyễn Thị L2; 7. Bà Nguyễn Thị H1; 8. Bà Nguyễn Thị H2; 9. Bà Nguyễn Thị H3; 10. Ông Nguyễn Ngọc Á; 11. Bà Nguyễn Hồng P; 12. Ông Nguyễn Văn B số tiền 256.262.000 đồng.

2.2.3. Sau khi bà L3 cùng các con bà L3 kể trên, ông T3 và bà T7 trả xong tiền giá trị đất cho các thừa kế của bà N2, thì được làm thủ tục đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất theo quy định. Cụ thể, diện tích bà L3 và các con được đăng ký sử dụng 30,34m²; đối với ông T3, bà T7 được đăng ký sử dụng 34,9m²; loại đất CLN.

2.2.4. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho các đương sự khi các đương sự trên đã thực hiện nghĩa vụ trả giá trị cho các thừa kế của bà N2.

(Các phần đất tất cả đương sự đăng ký kèm theo bản Trích đo địa chính số 87/TTKTTNMT ngày 28/6/2021 và số 64/TTKTTNMT ngày 24/3/2022 của Trung tâm kỹ thuật Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C).

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L3 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm do thuộc trường hợp được miễn và có đơn xin miễn án phí.

Buộc ông Bùi Văn T3, bà Huỳnh Thị T4 phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu lệ phí, án phí số 0000424 ngày 28/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. (Ông T3, bà T4 đã nộp đủ án phí phúc thẩm).

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thụy Vũ

Nguyễn Thị Cúc

Nguyễn Thị Thúy Hòa